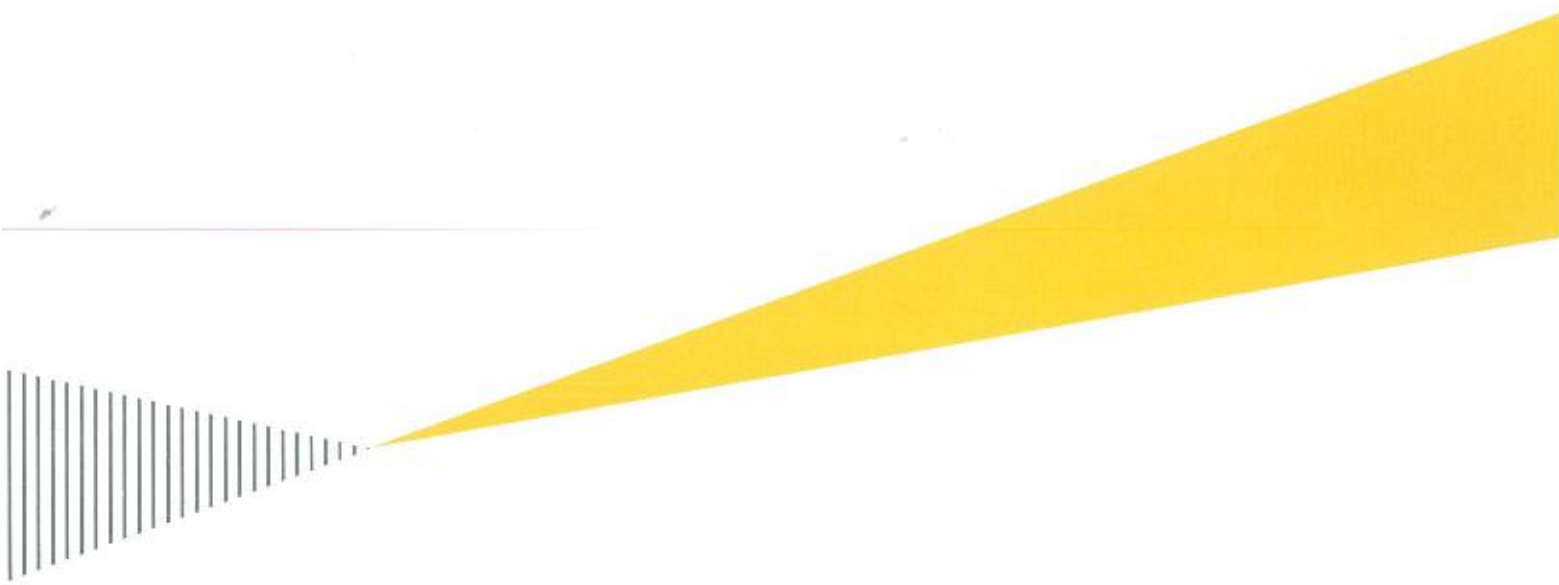


# Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



**EY**

Building a better  
working world

# **Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

# Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc riêng giữa niên độ	12 - 56

# Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

## THÔNG TIN CHUNG

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 35 ngày 9 tháng 3 năm 2016. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

#### **Vốn Điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.056.466 triệu đồng).

#### **Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 – 7, Tòa nhà Thủ Đô, số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi tám (48) chi nhánh, một trăm sáu mươi lăm (165) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên độc lập
Ông Lương Phan Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Thành viên

# Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CON

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có 2 công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2015	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	1.900 tỷ đồng	100%

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.



# Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2016

Số tham chiếu: 60755038/18665508-BN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") được lập ngày 20 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc riêng giữa niên độ đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





**Building a better  
working world**

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Trần Mai Thảo  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2466-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		<b>1.751.795</b>	<b>1.632.425</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>		<b>3.157.668</b>	<b>2.094.220</b>
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		<b>9.157.408</b>	<b>15.152.432</b>
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		3.097.408	9.282.502
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		6.060.731	5.870.661
Dự phòng rủi ro		(731)	(731)
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>5</b>	<b>1.794.448</b>	<b>2.043.647</b>
Chứng khoán kinh doanh		1.794.448	2.046.735
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(3.088)
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>91.903.837</b>	<b>95.429.155</b>
Cho vay khách hàng	7	93.078.823	96.596.303
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(1.174.986)	(1.167.148)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>		<b>55.738.004</b>	<b>47.744.838</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	52.752.554	43.965.978
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	3.722.081	4.520.639
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	9.3	(736.631)	(741.779)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		<b>2.508.625</b>	<b>2.137.934</b>
Đầu tư vào công ty con	10.1	2.239.035	1.839.035
Đầu tư dài hạn khác	10.2	299.372	299.372
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(29.782)	(473)
<b>Tài sản cố định</b>		<b>402.225</b>	<b>388.506</b>
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		250.249	213.975
Nguyên giá tài sản cố định		659.361	572.676
Khấu hao tài sản cố định		(409.112)	(358.701)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		151.976	174.531
Nguyên giá tài sản cố định		311.655	320.430
Hao mòn tài sản cố định		(159.679)	(145.899)
<b>Tài sản Có khác</b>		<b>12.849.891</b>	<b>12.895.116</b>
Các khoản phải thu	11.1	6.381.360	6.300.658
Các khoản lãi, phí phải thu	11.2	3.564.057	3.684.739
Tài sản Có khác	11.3	3.139.598	3.140.943
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản		-	-
Có nội bảng khác	11.4	(235.124)	(231.224)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>179.263.901</b>	<b>179.518.273</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	12	24.020	4.821.063
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		29.106.001	17.580.782
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	13.1	14.727.615	9.696.130
Vay các tổ chức tín dụng khác	13.2	14.378.386	7.884.652
Tiền gửi của khách hàng	14	117.014.061	129.237.126
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	6	243.506	127.765
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		326.442	383.188
Phát hành giấy tờ có giá	15	16.386.860	11.364.259
Các khoản nợ khác		3.566.446	3.708.207
Các khoản lãi, phí phải trả	16.1	2.496.147	2.556.376
Các khoản phải trả và công nợ khác	16.2	1.070.299	1.151.831
<b>TÓNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>166.667.336</b>	<b>167.222.390</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
Vốn của tổ chức tín dụng		10.469.863	9.345.329
- Vốn điều lệ		9.181.000	8.056.466
- Thặng dư vốn cổ phần		1.288.863	1.288.863
Quỹ của tổ chức tín dụng		1.056.603	713.560
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(87.234)	-
Lợi nhuận chưa phân phối		1.157.333	2.236.994
<b>TÓNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>18</b>	<b>12.596.565</b>	<b>12.295.883</b>
<b>TÓNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>179.263.901</b>	<b>179.518.273</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	1.320.250	1.373.115
Cam kết giao dịch hối đoái	30.509.406	36.295.411
- Cam kết mua ngoại tệ	2.811.660	-
- Cam kết bán ngoại tệ	2.811.638	-
- Cam kết giao dịch hoán đổi	24.886.108	36.295.411
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.151.907	6.326.988
Bảo lãnh khác	9.370.480	8.550.326
Các cam kết khác	1.032.289	1.171.006
	<b>47.384.332</b>	<b>53.716.846</b>

Người lập: 

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiêm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2016



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	7.300.301	6.990.562
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(4.116.073)	(3.712.020)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>3.184.228</b>	<b>3.278.542</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		445.668	262.394
Chi phí hoạt động dịch vụ		(115.565)	(251.458)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>330.103</b>	<b>10.936</b>
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>(84.316)</b>	<b>(169.707)</b>
<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	21	<b>(84.202)</b>	<b>18.667</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	22	<b>117.799</b>	<b>89.976</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		476.399	408.588
Chi phí cho hoạt động khác		(2.585)	(26.156)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>473.814</b>	<b>382.432</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	23	<b>60.814</b>	<b>159.042</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>3.998.240</b>	<b>3.769.888</b>
Chi phí cho nhân viên		(666.409)	(797.102)
Chi phí khấu hao		(63.929)	(55.475)
Chi phí hoạt động khác		(791.486)	(709.856)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	24	<b>(1.521.824)</b>	<b>(1.562.433)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>2.476.416</b>	<b>2.207.455</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	25	(1.823.593)	(1.560.701)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>652.823</b>	<b>646.754</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.1	(118.468)	(108.206)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(118.468)</b>	<b>(108.206)</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>534.355</b>	<b>538.548</b>

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiêm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.394.756	7.401.843
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.122.604)	(2.971.535)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	328.050	10.963
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(70.933)	(23.437)
Thu nhập khác	290.680	287.062
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	158.230	83.479
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.689.454)	(1.617.694)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(248.825)	(80.646)
17	<b>2.039.900</b>	<b>3.090.035</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động</b>		
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(190.070)	6.119.916
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(8.534.290)	(1.254.953)
Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng	4.272.941	(12.141.103)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác	(1.784.003)	(988.167)
Giảm khác về tài sản hoạt động	1.677.442	977.137
<b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>		
Giảm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	(4.797.043)	(832.555)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	9.599.053	(5.179.966)
(Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	(12.223.065)	11.974.517
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	5.022.601	32.467
(Giảm)/tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(56.746)	69.029
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	115.741	(80.326)
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	164.201	(278.852)
<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh</b>		
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Mua sắm tài sản cố định	(15.732)	(60.589)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	45.980	24.343
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(400.000)	(152.457)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	42.500
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	60.814	154.908
<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>		
<b>(308.938) 8.705</b>		



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	2.019.690
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	2.019.690
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5.002.276)	3.535.574
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	13.009.147	9.151.203
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	26 8.006.871	12.686.777
<b>CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG KỲ</b>		
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.066.997	44.350
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	57.537	932.510

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 35 ngày 9 tháng 3 năm 2016. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

### Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.056.466 triệu đồng).

### Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 – 7, Tòa nhà Thủ Đô, số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi tám (48) chi nhánh, một trăm sáu mươi năm (165) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

### Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có 2 công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2015	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	1.900 tỷ đồng	100%

### Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 7.772 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 6.561 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### 3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng, được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngân hàng được phép lựa chọn trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính hoặc báo cáo tài chính tóm lược quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng lựa chọn công bố một bộ tóm lược báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

#### 3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính của năm trước.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul>	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

##### 4.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

##### 4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

##### 4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;
- $X_{m-1}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m-1$ ;
- $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ  $m$ ). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp  $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ( $X_{(m)}$ ) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

##### 4.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần*".



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left( \begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{thực có của tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### 4.10 Các khoản phải thu

###### 4.10.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

###### 4.10.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.11 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### 4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### 4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 7 năm

##### 4.14 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

##### 4.15 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.15 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phân chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phân chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;
  - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phân chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

##### 4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số 33*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

##### 4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### 4.18 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán sáu tháng khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### 4.20 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

##### 4.21 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.22 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

###### *Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

###### *Các hợp đồng hoán đổi*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

##### 4.23 Lợi ích của nhân viên

###### 4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

###### 4.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

###### 4.23.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.24 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

#### 5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

##### 5.1 Chứng khoán nợ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	1.078.042	1.324.317
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	716.406	722.418
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<u>268.906</u>	<u>529.214</u>
	<b>1.794.448</b>	<b>2.046.735</b>
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(3.088)
	<b>1.794.448</b>	<b>2.043.647</b>

##### 5.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Đã niêm yết	1.710.075	2.046.735
Chưa niêm yết	84.373	-
	<b>1.794.448</b>	<b>2.046.735</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		Giá trị thuần Triệu đồng
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng	
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>				
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>22.575.561</b>	<b>22.231.459</b>	<b>(22.479.315)</b>	<b>(247.856)</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.337.487	10.191.826	(10.294.087)	(102.261)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.238.074	12.039.633	(12.185.228)	(145.595)
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>107.050</b>	<b>111.400</b>	<b>(107.050)</b>	<b>4.350</b>
	<b>22.682.611</b>	<b>22.342.859</b>	<b>(22.586.365)</b>	<b>(243.506)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>30.585.044</b>	<b>29.953.106</b>	<b>(30.083.271)</b>	<b>(130.165)</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.191.830	11.919.271	(12.040.579)	(121.308)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.393.214	18.033.835	(18.042.692)	(8.857)
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>107.050</b>	<b>109.450</b>	<b>(107.050)</b>	<b>2.400</b>
	<b>30.692.094</b>	<b>30.062.556</b>	<b>(30.190.321)</b>	<b>(127.765)</b>

## 7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	92.324.996	99,19	95.958.975	99,35
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	91.015	0,09	22.893	0,02
Các khoản trả thay khách hàng	1.382	0,00	3.522	0,00
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	629.687	0,68	564.143	0,58
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	31.743	0,04	46.770	0,05
	<b>93.078.823</b>	<b>100</b>	<b>96.596.303</b>	<b>100</b>

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	3,00% - 13,50%	3,00% - 14,00%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	1,50% - 4,50%	1,60% - 5,00%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 7.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	86.843.309	90.806.251
Nợ cần chú ý	3.822.035	3.444.597
Nợ dưới tiêu chuẩn	666.861	560.560
Nợ nghi ngờ	718.010	444.032
Nợ có khả năng mất vốn	1.028.608	1.340.863
	<b>93.078.823</b>	<b>96.596.303</b>

### 7.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	23.733.598	29.130.352
Nợ trung hạn	38.153.914	39.705.470
Nợ dài hạn	31.191.311	27.760.481
	<b>93.078.823</b>	<b>96.596.303</b>

## 8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Dự phòng chung	679.672	672.274
Dự phòng cụ thể	495.314	494.874
	<b>1.174.986</b>	<b>1.167.148</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	672.274	494.874	1.167.148
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	7.398	1.827.541	1.834.939
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	-	(43.098)	(43.098)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(1.784.003)	(1.784.003)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>	<b>679.672</b>	<b>495.314</b>	<b>1.174.986</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	574.697	549.605	1.124.302
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	54.977	985.947	1.040.924
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	-	(87.175)	(87.175)
Giảm dự phòng do bán nợ cho tổ chức tín dụng khác	-	(114.570)	(114.570)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(988.167)	(988.167)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	<b>629.674</b>	<b>345.640</b>	<b>975.314</b>

## 9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### 9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2016</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>52.737.197</b>	<b>43.950.621</b>
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	23.458.012	21.024.986
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	16.208.828	12.787.075
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>12.318.500</i>	<i>9.736.500</i>
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	13.070.357	10.138.560
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>15.357</b>	<b>15.357</b>
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>(184.931)</b>	<b>(174.833)</b>
Dự phòng giảm giá	(2.654)	-
Dự phòng chung	(127.994)	(107.133)
Dự phòng cụ thể	(54.283)	(67.700)
	<b>52.567.623</b>	<b>43.791.145</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 16 tháng đến 15 năm và lãi suất từ 5% đến 12,5%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: có kỳ hạn từ 8 tháng đến 15 năm và lãi suất từ 5% đến 13,2%/năm).

Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có thời hạn từ 1 năm đến 10 năm và lãi suất từ 5,7% đến 12,25%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 7 tháng đến 10 năm và lãi suất từ 5,9% đến 12,7%/năm).

Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có thời hạn từ 1 năm đến 6 năm và lãi suất từ 6% đến 12,9%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 1 năm đến 5 năm và lãi suất từ 6% đến 15%/năm).

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 11.512.032 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 9.166.032 triệu đồng).

### 9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	3.722.081	4.520.639
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(551.700)	(566.946)
	<b>3.170.381</b>	<b>3.953.693</b>

### 9.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng</i>	<i>Tổng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	174.833	566.946	741.779
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong kỳ	10.098	(15.246)	(5.148)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>184.931</b>	<b>551.700</b>	<b>736.631</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

### 10.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	% sở hữu	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
		năm 2016	năm 2015
		Triệu đồng	Triệu đồng
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100	115.000	115.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	100	2.124.035	1.724.035
		<b>2.239.035</b>	<b>1.839.035</b>

### 10.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6		Ngày 31 tháng 12	
	năm 2016		năm 2015	
	Giá trị gốc	Tỷ lệ	Giá trị gốc	Tỷ lệ
	Triệu đồng	sở hữu	Triệu đồng	sở hữu
<b>Đầu tư vào tổ chức kinh tế</b>				
Công ty CP Vận tải ITRACO	21	0,64%	21	0,64%
Công ty CP Đồng Xuân	5.000	10,00%	5.000	10,00%
Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	4,30%	371	4,30%
Công ty CP Thông tin tín dụng (PCB)	3.934	3,28%	3.934	3,28%
Công ty CP Cảng Sài Gòn	185.276	7,44%	185.276	7,44%
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	104.770	11,00%	104.770	11,00%
	<b>299.372</b>		<b>299.372</b>	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(29.782)		(473)	
	<b>269.590</b>		<b>298.899</b>	

## 11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

### 11.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
	năm 2016	năm 2015
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	63.975	40.464
Các khoản phải thu bên ngoài	6.288.718	6.239.049
Xây dựng cơ bản dở dang	28.667	21.145
	<b>6.381.360</b>	<b>6.300.658</b>

Các khoản phải thu bên ngoài bao gồm phải thu từ hoạt động bán nợ đối với công ty con theo Đề án mua bán nợ đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt theo Công văn số 9641/NHNN-TTGSNN ngày 25 tháng 12 năm 2014 (2.159.763 triệu đồng); đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế (1.363.620 triệu đồng); phải thu từ các hợp đồng thư tín dụng trả chậm (1.926.166 triệu đồng); các khoản tiền gửi quá hạn được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và các khoản phải thu bên ngoài khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 11.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	11.646	22.886
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.765.779	1.675.724
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.655.219	1.824.673
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	131.413	161.456
	<b>3.564.057</b>	<b>3.684.739</b>

### 11.3 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Vật liệu	11.185	10.123
Chi phí trả trước chờ phân bổ	491.268	490.685
Tài sản nhận gán nợ (i)	1.883.295	1.888.260
<i>Trong đó: Bất động sản</i>	1.883.295	1.888.260
Phải thu các hợp đồng ủy thác đầu tư (ii)	750.150	750.150
Tài sản Có khác	3.700	1.725
	<b>3.139.598</b>	<b>3.140.943</b>

- (i) Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.
- (ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho một công ty quản lý quỹ để mua trái phiếu với kỳ hạn hợp đồng là 62 tháng và hưởng lợi tức theo kết quả kinh doanh thực tế, không có tài sản bảo đảm.

### 11.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng chung cho danh mục ủy thác đầu tư và dự phòng phải thu khó đòi. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	231.224	106.386
Tăng/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ	3.900	(23.574)
Trong đó:		
<i>Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	-	1.400
<i>Tăng/(hoàn nhập) dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 25)</i>	3.900	(24.974)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>235.124</b>	<b>82.812</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 11.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro tín dụng	234.311	230.411
- Dự phòng chung (i)	5.626	5.626
- Dự phòng cụ thể (ii)	228.685	224.785
Dự phòng rủi ro khác	813	813
	<b>235.124</b>	<b>231.224</b>

- (i) Dự phòng chung trích lập cho số tiền ủy thác đầu tư để mua trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 11.3).
- (ii) Dự phòng cụ thể trích lập cho khoản tiền gửi quá hạn được phân loại sang tài sản có rủi ro tín dụng.

## 12. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
<b>Vay Ngân hàng Nhà nước</b>		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	4.819.153
Vay khác	24.020	1.910
	<b>24.020</b>	<b>4.821.063</b>

## 13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

### 13.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>1.110.201</b>	<b>1.337.468</b>
Bằng VND	1.094.617	1.335.205
Bằng ngoại tệ	15.584	2.263
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>13.617.414</b>	<b>8.358.662</b>
Bằng VND	10.998.400	7.575.000
Bằng ngoại tệ	2.619.014	783.662
	<b>14.727.615</b>	<b>9.696.130</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

#### 13.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Bảng VND	8.279.940	7.576.807
Trong đó: Vay chiết khấu giấy tờ có giá	5.805.132	3.375.026
Bảng ngoại tệ	6.098.446	307.845
	<b>14.378.386</b>	<b>7.884.652</b>

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức tín dụng khác bằng VND	0,80% - 5,20%	3,70% - 5,50%
Tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	0,50% - 1,20%	0,10% - 1,00%
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	1,80% - 6,00%	4,30% - 5,95%
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	0,50% - 1,98%	0,75% - 2,09%

### 14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	13.797.718	12.574.069
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.069.436	11.830.301
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.728.282	743.768
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	102.626.927	116.122.907
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	96.837.515	105.474.859
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.789.412	10.648.048
Tiền gửi vốn chuyên dùng	112.537	122.541
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	103.151	110.247
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	9.386	12.294
Tiền ký quỹ	476.879	417.609
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	449.064	378.453
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	27.815	39.156
	<b>117.014.061</b>	<b>129.237.126</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50%	0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 9,50%	1,00% - 9,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 3,00%	0,00% - 2,00%

#### 15. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	55.032	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	12.351.828	7.384.259
Từ 5 năm trở lên	3.980.000	3.980.000
	<b>16.386.860</b>	<b>11.364.259</b>

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu, có lãi suất từ 5,00% đến 10,60%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 6,60% đến 10,60%/năm).

#### 16. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

##### 16.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	594.150	726.139
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.073.139	1.217.873
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	712.858	409.463
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	37.594	71.010
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	288	76
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	61.546	118.815
Phí phải trả	16.572	13.000
	<b>2.496.147</b>	<b>2.556.376</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC** (tiếp theo)

**16.2 Các khoản phải trả và công nợ khác**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>	<b>315.680</b>	<b>569.881</b>
Phải trả nhân viên	315.680	569.881
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>	<b>754.619</b>	<b>581.950</b>
Doanh thu chờ phân bổ	21.686	16.435
Các khoản treo chờ chuyển tiền	130.141	36.567
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước ( <i>Thuyết minh số 17</i> )	108.441	239.124
Các khoản phải trả khác	494.351	289.824
	<b>1.070.299</b>	<b>1.151.831</b>

**17. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	7.347	26.784	(27.450)	6.681
Thuế TNDN	223.419	118.468	(248.825)	93.062
Thuế khác	8.358	64.208	(63.868)	8.698
	<b>239.124</b>	<b>209.460</b>	<b>(340.143)</b>	<b>108.441</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 17. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014 (năm 2015 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>652.823</b>	<b>646.754</b>
<i>Trừ</i>		
- Doanh thu không chịu thuế	(60.814)	(154.908)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ</b>	<b>592.009</b>	<b>491.846</b>
<b>Chi phí thuế TNDN trong kỳ</b>	<b>118.402</b>	<b>108.206</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>	<b>223.419</b>	<b>59.540</b>
Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	66	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(248.825)	(80.646)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>93.062</b>	<b>87.100</b>

### 17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN VÀ CÁC QUỸ

### 18.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	<b>6.347.410</b>	<b>1.369</b>	<b>71.737</b>	<b>380.428</b>	<b>35</b>	-	<b>1.885.884</b>	<b>8.686.863</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.589.330	1.589.330
Phát hành cổ phiếu thưởng	44.350	-	(44.350)	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	932.510	-	-	-	-	-	(932.510)	-
Phát hành cổ phiếu ưu đãi	732.196	1.287.494	-	-	-	-	-	2.019.690
Trích lập các quỹ	-	-	101.903	203.807	-	-	(305.710)	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	<b>8.056.466</b>	<b>1.288.863</b>	<b>129.290</b>	<b>584.235</b>	<b>35</b>	-	<b>2.236.994</b>	<b>12.295.883</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	534.355	534.355
Phát hành cổ phiếu thưởng (*)	57.537	-	(57.537)	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại (*)	1.066.997	-	-	-	-	-	(1.066.997)	-
Trả cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	400.580	-	(146.439)	(146.439)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(400.580)	-
Quỹ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	-	(87.234)	-	(87.234)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>	<b>9.181.000</b>	<b>1.288.863</b>	<b>71.753</b>	<b>584.235</b>	<b>400.615</b>	<b>(87.234)</b>	<b>1.157.333</b>	<b>12.596.565</b>

(\*) Ngân hàng tăng vốn điều lệ từ 8.056.466.000 đồng lên 9.181.000.000 đồng thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu và trả cổ phiếu thưởng từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo Quyết định số 261/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 3 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công văn số 321/UBCK-QLCB ngày 19 tháng 1 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0100233583 sửa đổi lần thứ 35 ngày 9 tháng 3 năm 2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

### 18.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Cổ phiếu	Triệu đồng	Cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	918.100.000	9.181.000	805.646.600	8.056.466
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	918.100.000	9.181.000	805.646.600	8.056.466
- Cổ phiếu phổ thông	844.880.400	8.448.804	732.427.000	7.324.270
- Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	918.100.000	9.181.000	805.646.600	8.056.466
- Cổ phiếu phổ thông	844.880.400	8.448.804	732.427.000	7.324.270
- Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

Cổ phiếu ưu đãi do Ngân hàng phát hành là cổ phiếu ưu đãi cố tức, trong đó mức cổ tức được ổn định hàng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Dự kiến sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành, Ngân hàng sẽ mua lại cổ phần ưu đãi làm cổ phiếu quỹ hoặc thực hiện chỉ định bên thứ ba mua lại cổ phần ưu đãi này.

## 19. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	97.380	85.672
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.974.877	5.030.565
Thu lãi từ chứng khoán Nợ	1.862.934	1.600.598
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	54.633	47.794
Thu khác từ hoạt động tín dụng	310.477	225.933
	<b>7.300.301</b>	<b>6.990.562</b>

## 20. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3.239.259	3.031.862
Trả lãi tiền vay	270.154	195.874
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	604.624	474.328
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.036	9.956
	<b>4.116.073</b>	<b>3.712.020</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	15.495	10.942
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(102.785)	(7.254)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	3.088	14.979
<b>(Lỗ)/lãi thuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(84.202)</b>	<b>18.667</b>

**22. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	169.384	194.662
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(41.487)	(90.273)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán ( <i>Thuyết minh số 9.3</i> )	(10.098)	(14.413)
<b>Lãi thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>117.799</b>	<b>89.976</b>

**23. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>
Thu nhập thanh lý góp vốn, mua cổ phần	-	4.134
Lợi nhuận công ty con chuyển về	60.814	154.908
	<b>60.814</b>	<b>159.042</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>
<b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>859</b>	<b>1.540</b>
<b>Chi phí cho nhân viên</b>	<b>666.409</b>	<b>797.102</b>
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	578.616	733.119
Các khoản chi đóng góp theo lương	60.554	54.378
Chi trợ cấp	13.484	1.451
Chi khác cho nhân viên	13.755	8.154
<b>Chi về tài sản</b>	<b>306.134</b>	<b>288.342</b>
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	63.929	55.475
<b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>	<b>464.675</b>	<b>429.969</b>
<i>Trong đó:</i>		
Chi công tác phí	11.381	11.421
Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	14	4.556
<b>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b>	<b>54.438</b>	<b>44.080</b>
<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>29.309</b>	<b>1.400</b>
	<b>1.521.824</b>	<b>1.562.433</b>

#### 25. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng tiền gửi tại và cho vay tổ chức tín dụng khác	-	215.100
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 8)	1.834.939	1.040.924
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng trái phiếu VAMC (Thuyết minh số 9.3)	(15.246)	329.651
Tăng/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Cò khác (Thuyết minh số 11.4)	3.900	(24.974)
	<b>1.823.593</b>	<b>1.560.701</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 26. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.751.795	1.265.858
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.157.668	1.946.438
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác	2.038.408	2.773.158
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn không quá ba tháng	1.059.000	5.540.927
Chứng khoán có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	1.160.396
	<b>8.006.871</b>	<b>12.686.777</b>

## 27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Giá trị Triệu đồng</u>
VPB FC – Công ty con	Doanh thu nghiệp vụ mua bán nợ	233.681
	Doanh thu gửi tiền	30.865
	Doanh thu từ dịch vụ đã cung cấp	112.705
	Chi phí lãi tiền gửi	(22.259)
	Lợi nhuận chuyển về cho VPBank	60.814
	Tặng vốn góp vào công ty con	400.000
VPBank AMC – Công ty con	Chi phí hợp đồng ủy thác	(10.967)
	Chi phí lãi tiền gửi	(2.531)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Phải thu/(Phải trả) Triệu đồng</u>
VPB FC – Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	(74.591)
	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	(757.314)
	Tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ tại VPB FC	156.000
	Phải thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	2.104.793
	Phải thu hoạt động tư vấn	66.488
	Lãi phải thu mua bán nợ	54.970
	Lãi dự thu tiền gửi	1.979
	Lãi dự chi tiền gửi	(633)
	Giá trị hợp đồng hoán đổi tiền tệ	934.635
VPBank AMC – Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	(3.209)
	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	(62.000)
	Lãi dự chi tiền gửi	(861)
	Phải trả hoạt động ủy thác thu hồi nợ	(12.064)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 28. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng và tổ chức tín dụng	99.107.811	31.743	99.139.554
Tổng huy động	159.984.030	2.873.354	162.857.384
Các cam kết tín dụng	15.842.637	-	15.842.637
Công cụ tài chính phái sinh	233.668	9.838	243.506
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	58.269.083	-	58.269.083

## 29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

### *Khung quản lý rủi ro*

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 29.1 *Rủi ro tín dụng*

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

#### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/vấn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 29.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

**Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	9.157.408	-	731	9.158.139
- Tiền gửi tại TCTD khác	3.097.408	-	-	3.097.408
- Cho vay các TCTD khác	6.060.000	-	731	6.060.731
Chứng khoán kinh doanh	1.794.448	-	-	1.794.448
Cho vay khách hàng	86.503.948	3.236.704	3.338.171	93.078.823
Chứng khoán đầu tư	52.893.672	-	3.580.963	56.474.635
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	49.171.591	-	3.580.963	52.752.554
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.722.081	-	-	3.722.081
Tài sản Có khác	12.855.518	-	229.497	13.085.015
<b>Tổng cộng</b>	<b>163.204.994</b>	<b>3.236.704</b>	<b>7.149.362</b>	<b>173.591.060</b>

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 29.2 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

#### *Quản lý rủi ro thị trường*

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản trị rủi ro thị trường thuộc Khối Quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro thị trường chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Từ năm 2012, chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Trong tương lai, khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, Ngân hàng sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như Value at Risk (VaR), Mô phỏng Monte Carlo... để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo các chuẩn mực của Basel 2.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, Ngân hàng sẽ chủ động nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro đối với các công cụ phái sinh để đảm bảo sẵn sàng kiểm soát các loại rủi ro này khi Ngân hàng quyết định cung ứng những sản phẩm này trên thị trường Việt Nam.

#### (a) *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 14.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

	Thời hạn định lại lãi suất							Tổng cộng Triệu đồng	
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng						Trên 5 năm Triệu đồng
			Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng		
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.751.795	-	-	-	-	-	1.751.795	
Tiền gửi tại NHNN - gộp	-	-	3.157.668	-	-	-	-	3.157.668	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	731	-	4.797.408	2.860.000	1.500.000	-	-	9.158.139	
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	110.770	303.383	-	-	1.017.167	1.794.448	
Cho vay khách hàng - gộp	6.574.875	-	41.710.681	17.079.449	6.746.131	9.325.193	480.247	93.078.823	
Chứng khoán đầu tư - gộp	3.580.963	3.737.437	3.685.300	4.821.581	1.774.692	-	32.147.196	56.474.635	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	2.538.407	-	-	-	-	-	2.538.407	
Tài sản cố định	-	402.225	-	-	-	-	-	402.225	
Tài sản Có khác - gộp	229.497	8.039.409	498.985	2.220.434	1.237.778	858.912	-	13.085.015	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>10.386.066</b>	<b>16.469.273</b>	<b>53.850.042</b>	<b>27.092.234</b>	<b>14.130.942</b>	<b>10.879.735</b>	<b>42.489.556</b>	<b>181.441.155</b>	
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ NHNN	-	-	-	-	1.910	22.110	-	24.020	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	18.557.724	8.253.460	1.430.845	863.971	-	29.106.001	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.508.652	28.191.789	23.607.174	16.567.907	4.137.364	117.014.051	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	58.340	159.208	56.740	(30.782)	-	243.506	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	326.442	-	-	-	-	326.442	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	226.814	2.097.369	2.304.582	492.441	11.285.654	16.386.850	
Các khoản nợ khác	-	3.566.446	-	-	-	-	-	3.566.446	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	<b>3.566.446</b>	<b>63.677.972</b>	<b>38.701.826</b>	<b>27.401.252</b>	<b>17.915.647</b>	<b>15.403.018</b>	<b>166.667.336</b>	
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>10.386.066</b>	<b>12.902.827</b>	<b>(9.827.930)</b>	<b>(11.609.592)</b>	<b>(13.270.310)</b>	<b>(7.035.912)</b>	<b>27.086.538</b>	<b>14.773.819</b>	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>10.386.066</b>	<b>12.902.827</b>	<b>(9.827.930)</b>	<b>(11.609.592)</b>	<b>(13.270.310)</b>	<b>(7.035.912)</b>	<b>27.086.538</b>	<b>14.773.819</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 29.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### (a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	<i>Mức tăng lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế và Vốn chủ sở hữu Triệu đồng</i>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>			
USD	1,50%	(23.465)	(18.772)
VND	3,00%	(314.195)	(251.356)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>			
USD	1,50%	(63.987)	(49.910)
VND	3,00%	(31.106)	(24.263)

#### (b) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

#### *Quản lý rủi ro tiền tệ*

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

*Độ nhạy đối với tỷ giá*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<i>Mức tăng tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>
		<i>lợi nhuận sau thuế Triệu đồng</i>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>		
USD	2,00%	(5.726)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>		
USD	2,00%	(684)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tạ ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**29.2 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

**(b) Rủi ro tiền tệ** (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	86.015	383.304	200.627	239.426	909.372
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	563.419	-	-	563.419
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác – gộp	99.520	377.564	-	201.434	678.518
Cho vay khách hàng – gộp	-	2.487.440	-	-	2.487.440
Tài sản Có khác – gộp	23.154	2.200.988	-	44.663	2.268.805
<b>Tổng tài sản</b>	<b>208.689</b>	<b>6.012.715</b>	<b>200.627</b>	<b>485.523</b>	<b>6.907.554</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	72.349	8.660.695	-	-	8.733.044
Tiền gửi của khách hàng	525.220	8.576.519	-	453.156	9.554.895
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(390.936)	(10.960.974)	-	(9.664)	(11.361.574)
Các khoản nợ khác	4.094	87.198	-	3.002	94.294
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>210.727</b>	<b>6.363.438</b>	<b>-</b>	<b>446.494</b>	<b>7.020.659</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(2.038)</b>	<b>(350.723)</b>	<b>200.627</b>	<b>39.029</b>	<b>(113.105)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>627.886</b>	<b>(39.092)</b>	<b>(6.960)</b>	<b>57.498</b>	<b>639.332</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>625.848</b>	<b>(389.815)</b>	<b>193.667</b>	<b>96.527</b>	<b>526.227</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý Bảng cân đối thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán.



## Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

### 29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

	Quá hạn					Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng	
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng		Từ 3 đến 12 tháng		Từ 1 đến 5 năm		
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng		Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng		Triệu đồng
<b>Tài sản</b>												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	1.751.795	-	-	-	-	-	-	1.751.795
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	3.157.668	-	-	-	-	-	-	3.157.668
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	731	-	-	-	4.797.408	2.860.000	1.500.000	-	-	-	-	9.158.139
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	110.770	303.383	363.128	1.017.167	363.128	363.128	363.128	1.794.448
Cho vay khách hàng - gộp	2.204.914	4.369.961	5.836.789	7.841.237	23.878.174	34.586.665	14.361.083	39.479.277	8.555.288	8.555.288	93.078.823	
Chứng khoán đầu tư - gộp	345.136	3.235.827	843.361	499.581	3.516.165	2.538.407	402.225	-	-	-	56.474.635	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.538.407
Tài sản cố định	-	-	-	-	8.483.424	2.275.404	2.096.690	-	-	-	-	13.085.015
Tài sản Có khác - gộp	229.497	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.780.278</b>	<b>7.605.788</b>	<b>24.870.445</b>	<b>13.586.992</b>	<b>31.294.412</b>	<b>75.083.109</b>	<b>26.220.131</b>	<b>181.441.155</b>				
<b>Nợ phải trả</b>												
Các khoản nợ NHNN	-	-	-	-	-	-	24.020	-	-	-	-	24.020
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	18.291.315	8.253.460	2.294.817	255.145	11.264	11.264	11.264	29.106.001
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	44.508.652	28.191.789	40.175.081	4.137.364	1.175	1.175	1.175	117.014.061
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	58.340	159.208	25.958	-	-	-	-	243.506
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	11.143	278.860	36.439	36.439	36.439	326.442
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	226.814	2.097.369	997.023	10.565.654	2.500.000	2.500.000	2.500.000	16.386.860
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	3.566.446	-	-	-	-	-	-	3.566.446
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>66.651.567</b>	<b>38.701.826</b>	<b>43.528.042</b>	<b>15.237.023</b>	<b>2.548.878</b>	<b>166.667.336</b>				
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>2.780.278</b>	<b>7.605.788</b>	<b>(41.781.122)</b>	<b>(25.114.834)</b>	<b>(12.233.630)</b>	<b>59.846.086</b>	<b>23.671.253</b>	<b>14.773.819</b>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**29.2 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

**(d) Rủi ro giá cả thị trường khác**

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

**30. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.751.795	-	-	1.751.795	1.751.795
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.157.668	-	-	3.157.668	(*)
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	9.158.139	-	-	9.158.139	(*)
- góp	1.794.448	-	-	-	-	1.794.448	(*)
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	93.078.823	-	-	93.078.823	(*)
Cho vay khách hàng – góp	-	-	-	52.752.554	-	52.752.554	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán – góp	-	-	-	-	-	-	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn – góp	-	3.722.081	-	-	-	3.722.081	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	10.332.075	299.372	-	10.631.447	(*)
	<b>1.794.448</b>	<b>3.722.081</b>	<b>117.478.500</b>	<b>53.051.926</b>	<b>-</b>	<b>176.046.955</b>	<b>(*)</b>
Tiền gửi và vay NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	29.130.021	29.130.021	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	117.014.061	117.014.061	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	243.506	-	-	-	-	243.506	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	326.442	326.442	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	16.386.860	16.386.860	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.110.284	3.110.284	(*)
	<b>243.506</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>165.967.668</b>	<b>166.211.174</b>	<b>(*)</b>

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu trong báo cáo tài chính năm trước của Ngân hàng được phân loại lại cho mục đích trình bày số liệu so sánh như sau:

*Trích từ bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:*

	<i>31/12/2015</i> <i>Đã báo cáo</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phân loại lại</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>Phân loại lại</i> <i>Triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>47.729.481</b>	<b>15.357</b>	<b>47.744.838</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	43.950.621	15.357	43.965.978
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>2.153.291</b>	<b>(15.357)</b>	<b>2.137.934</b>
Đầu tư dài hạn khác	314.729	(15.357)	299.372

Trong 6 tháng đầu năm 2016, Ngân hàng phân loại lại khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào chứng khoán đã niêm yết của Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Hồ Chí Minh (FIDECO) sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Ngân hàng chỉ thực hiện sự phân loại trên cho mục đích trình bày số liệu so sánh. Sự phân loại trên không làm ảnh hưởng đến Tổng tài sản, Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu và Lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng.

### 32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO CUỐI KỲ KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
AUD	16.472	16.290
CAD	17.052	16.041
CHF	22.534	22.471
CNY	3.277	3.389
DKK	3.159	3.160
EUR	24.535	24.340
GBP	29.629	33.193
JPY	216	186
NZD	17.122	17.122
SEK	3.027	3.078
SGD	16.404	15.758
TWD	30	30
USD	22.280	21.890
XAU	348.000	324.500



Người lập: 

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Bà Lưu Thị Thảo  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Kiểm Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2016

**About EY**

EY is a global leader in assurance, tax, transaction and advisory services. The insights and quality services we deliver help build trust and confidence in the capital markets and in economies the world over. We develop outstanding leaders who team to deliver on our promises to all of our stakeholders. In so doing, we play a critical role in building a better working world for our people, for our clients and for our communities.

EY refers to the global organization and/or one or more of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. For more information about our organization, please visit [ey.com](http://ey.com).

© 2016 Ernst & Young Vietnam Limited.  
All Rights Reserved.

[ey.com](http://ey.com)

